

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

| | |
|---|---------|
| SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN TP. HỒ CHÍ MINH | |
| Số: | 28.064 |
| ĐẾN Ngày: | 14/8/15 |
| Chuyến: | |
| Lưu hồ sơ số: | |

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 4 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 31 |

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà E-Town 2, Lầu 6, Số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có hai công ty con là Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử ("Nhóm Công ty"). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm 99,35% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa; thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đức Tài | Chủ tịch |
| Ông Trần Lê Quân | Thành viên |
| Ông Điều Chính Hải Triều | Thành viên |
| Ông Chris Freund | Thành viên |
| Ông Thomas Lanyi | Thành viên |
| Ông Trần Kinh Doanh | Thành viên |
| Ông Robert Willet | Thành viên |
| Ông Đặng Minh Lượm | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|------------|
| Ông Trần Huy Thanh Tùng | Trưởng ban |
| Ông Hoàng Xuân Thắng | Thành viên |
| Bà Nguyễn Khánh Vân | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--------------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Đức Tài | Tổng Giám đốc |
| Ông Điều Chính Hải Triều | Giám đốc Kỹ thuật |
| Ông Vũ Đăng Linh | Giám đốc Tài chính |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Tài.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.258.605.583.308 | 2.837.686.622.393 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 395.471.160.960 | 212.920.620.191 |
| 111 | 1. Tiền | | 393.534.344.027 | 210.211.076.663 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 1.936.816.933 | 2.709.543.528 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 328.507.628.500 | 301.952.738.787 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 53.407.075.096 | 44.481.521.771 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 45.271.966.241 | 90.846.398.087 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 5 | 229.828.587.163 | 166.624.818.929 |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 6 | 2.429.743.455.648 | 2.195.306.348.135 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.477.607.314.853 | 2.253.516.929.935 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (47.863.859.205) | (58.210.581.800) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 104.883.338.200 | 127.506.915.280 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 7 | 80.034.870.064 | 77.713.718.762 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 24.848.468.136 | 49.618.196.518 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | - | 175.000.000 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 763.606.319.881 | 569.512.868.791 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 95.099.340.666 | 74.281.249.525 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 95.099.340.666 | 74.281.249.525 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 587.755.418.362 | 411.358.537.322 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 565.191.528.701 | 388.331.224.087 |
| 222 | Nguyên giá | | 813.586.650.040 | 558.482.010.906 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (248.395.121.339) | (170.150.786.819) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 22.563.889.661 | 23.027.313.235 |
| 228 | Nguyên giá | | 26.203.355.944 | 26.151.751.644 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.639.466.283) | (3.124.438.409) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 17.746.405.528 | 23.060.724.276 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 17.746.405.528 | 23.060.724.276 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 63.005.155.325 | 60.812.357.668 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 34.938.901.318 | 25.459.480.409 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 22.2 | 10.530.049.025 | 12.806.327.995 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 13 | 17.536.204.982 | 22.546.549.264 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 4.022.211.903.189 | 3.407.199.491.184 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 2.086.217.368.599 | 1.923.190.326.673 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 2.086.217.368.599 | 1.923.190.326.673 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | 1.108.722.528.883 | 981.794.284.232 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 14.470.099.284 | 8.353.792.068 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 68.152.899.490 | 57.948.259.321 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 30.664.548.013 | 344.502.084 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 104.046.045.160 | 191.807.973.852 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 71.702.484.853 | 48.482.430.642 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 17 | 667.293.888.022 | 618.690.305.273 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 16.214.874.894 | 10.818.779.201 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 4.950.000.000 | 4.950.000.000 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.935.994.534.590 | 1.484.009.164.511 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 1.935.994.534.590 | 1.484.009.164.511 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 18.1 | 1.399.039.760.000 | 1.119.567.790.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.399.039.760.000 | 1.119.567.790.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 18.1 | 36.717.698.286 | 36.717.698.286 |
| 414 | 3. Vốn khác | 18.1 | 1.130.494.084 | 1.130.494.084 |
| 415 | 4. Cổ phiếu quỹ | 18.1 | (2.207.594.500) | (300.394.500) |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 18.1 | 491.110.625.544 | 317.840.559.767 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 38.368.589.767 | 51.744.017.935 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 452.742.035.777 | 266.096.541.832 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 10.203.551.176 | 9.053.016.874 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 4.022.211.903.189 | 3.407.199.491.184 |

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 2/2015 | Lũy kế quý 2/2015 | Quý 2/2014 | Lũy kế quý 2/2014 |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 5.393.881.804.724 | 10.918.382.485.974 | 3.504.427.543.047 | 7.011.269.491.834 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.1 | (30.610.602.033) | (58.630.735.369) | (19.335.551.938) | (36.381.805.045) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 5.363.271.202.691 | 10.859.751.750.605 | 3.485.091.991.109 | 6.974.887.686.789 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 21 | (4.550.369.113.468) | (9.245.733.670.109) | (2.958.219.625.081) | (5.903.414.114.638) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 812.902.089.223 | 1.614.018.080.496 | 526.872.366.028 | 1.071.473.572.151 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 15.061.084.415 | 31.657.067.338 | 11.684.162.809 | 24.006.600.853 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | (10.027.792.414) | (22.285.375.568) | (3.879.257.040) | (10.751.358.596) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | (8.730.737.161) | (20.934.255.072) | (3.861.799.332) | (10.732.632.937) |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 21 | (490.950.712.310) | (947.799.154.584) | (291.120.278.585) | (576.087.218.687) |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21 | (45.559.955.662) | (96.451.495.242) | (60.953.160.906) | (110.954.935.911) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 281.424.713.252 | 579.139.122.440 | 182.603.832.306 | 397.686.659.810 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 23 | 5.843.554.272 | 8.504.910.711 | 3.394.224.549 | 5.391.934.934 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 23 | (431.866.136) | (680.659.251) | (1.210.230.375) | (2.814.781.168) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 23 | 5.411.688.136 | 7.824.251.460 | 2.183.994.174 | 2.577.153.766 |
| 50 | 14. Lợi nhuận trước thuế | | 286.836.401.388 | 586.963.373.900 | 184.787.826.480 | 400.263.813.576 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 24.1 | (63.679.812.586) | (128.960.299.223) | (45.175.462.111) | (96.194.818.934) |
| 52 | 16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại | 24.2 | (520.473.871) | (2.276.278.970) | 3.645.066.884 | 7.645.460.114 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 2/2015 | Lũy kế quý 2/2015 | Quý 2/2014 | Lũy kế quý 2/2014 |
|-------|---|-------------|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 222.636.114.931 | 455.726.795.707 | 143.257.431.253 | 311.714.454.756 |
| | Trong đó: | | | | | |
| 61 | - Lợi ích của các cổ đông thiểu số | | 1.454.429.364 | 2.984.759.930 | 936.314.407 | 3.317.672.483 |
| 62 | - Lợi nhuận thuộc về các cổ đông của công ty mẹ | | 221.181.685.567 | 452.742.035.777 | 142.321.116.846 | 308.396.782.273 |
| 70 | 18. Lãi trên mỗi cổ phiếu | | | | | |
| | - Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VNĐ) | 25 | 1.584 | 3.239 | 3.449 | 4.940 |



Lý Trần Kim Ngân
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | 586.963.373.900 | 400.263.813.576 |
| | Lợi nhuận trước thuế | | | |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 9,10, 13 | 84.254.375.708 (4.950.626.902) | 51.051.753.789 34.834.423.250 |
| 03 | (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng | | | |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 21 | 128.613.795 (332.631.758) | - (2.550.484.696) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | | 10.732.632.937 |
| 06 | Chi phí lãi vay | 21 | 20.934.255.072 | |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 686.997.359.815 | 494.332.138.856 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | (22.428.252.472) | (21.506.149.943) |
| 10 | (Tăng) giảm hàng tồn kho | | (224.090.384.918) | 36.143.885.613 |
| 11 | Tăng (giảm) các khoản phải trả | | 98.999.568.928 | (4.613.716.709) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (11.800.572.211) | (9.578.575.621) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (20.354.557.324) | (11.214.570.077) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 22.1 | (121.475.041.838) | (119.577.044.835) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 385.848.119.980 | 363.985.967.284 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định | | (250.383.838.974) | (58.718.349.997) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | - | 1.047.019.883 |
| 25 | Tiền chi để mua một phần vốn chủ sở hữu trong công ty con | | - | (50.000.000.000) |
| 27 | Lãi tiền gửi | 19.2 | 389.877.014 | 2.094.669.485 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (249.993.961.960) | (105.576.660.629) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Phát hành cổ phiếu | | - | 14.163.690.000 |
| 32 | Mua lại cổ phiếu | | (1.907.200.000) | (300.394.500) |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 3.064.712.316.434 | 1.693.062.935.073 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (3.016.108.733.685) | (1.964.340.303.770) |
| 36 | Cổ tức đã trả | | - | (2.617.511.835) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính | | 46.696.382.749 | (260.031.585.032) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|-------|---|-------------|--|--|
| 50 | Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | 182.550.540.769 | (1.622.278.377) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 212.920.620.191 | 304.733.768.468 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 395.471.160.960 | 303.111.490.091 |



Lý Trần Kim Ngân
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà E-Town 2, Lầu 6, Số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu trong năm của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 9.864 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 9.503).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 2 công ty con:

- Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động ("MBW") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005841 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2007. MBW có trụ sở chính tại 130 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm 99,35% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử ("TGĐT") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310471746 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2010. TGĐT có trụ sở chính tại 130 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách.

Việc mua lại lợi ích của cổ đông không kiểm soát được hạch toán theo phương pháp mua thêm của công ty mẹ, theo đó, khoản chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị sổ sách của phần giá trị thuần tài sản mua được ghi nhận vào lợi thế thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 28.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tuy nhiên, việc thay đổi này, xét trên khía cạnh tổng thể, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

| | |
|---|---|
| Điện thoại di động và máy tính xách tay | - giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh |
| Thiết bị kỹ thuật số điện tử | - giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh |
| Phụ kiện | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thiết bị gia dụng | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Khác | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Lợi thế thương mại | 3 - 10 năm |
| Quyền sử dụng đất | vô thời hạn |

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được cổ đông phê duyệt trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng (nếu có) theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VNĐ | |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Tiền mặt | 144.418.763.530 | 82.487.162.647 |
| Tiền gửi ngân hàng | 243.491.818.969 | 121.348.089.485 |
| Tiền đang chuyển | 5.623.761.528 | 6.375.824.531 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.936.816.933 | 2.709.543.528 |
| TỔNG CỘNG | 395.471.160.960 | 212.920.620.191 |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,3% đến 6,7% mỗi năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | VNĐ | |
|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Phải thu từ các nhà cung cấp (i) | 204.390.177.054 | 141.101.160.525 |
| Phải thu nhân viên | 9.346.449.030 | 10.084.486.253 |
| Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai | 6.626.681.984 | 8.629.278.856 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 5.613.181.361 | 3.145.127.782 |
| Các khoản khác | 3.852.097.734 | 3.664.765.513 |
| TỔNG CỘNG | 229.828.587.163 | 166.624.818.929 |

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

6. HÀNG TỒN KHO

| | VNĐ | |
|-----------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Điện thoại di động | 1.445.867.011.920 | 1.324.418.600.272 |
| Thiết bị điện tử | 308.741.468.379 | 205.802.397.137 |
| Máy tính bảng | 261.422.425.461 | 210.188.050.111 |
| Phụ kiện | 222.303.737.036 | 175.273.689.701 |
| Máy tính xách tay | 71.824.431.942 | 124.703.834.893 |
| Hàng đang chuyển | 57.502.060.450 | 75.525.475.680 |
| Thiết bị gia dụng | 49.416.321.512 | 51.304.295.501 |
| Thẻ cào | 20.490.032.522 | 45.212.617.095 |
| Hàng hóa khác | 40.039.825.631 | 41.087.969.545 |
| TỔNG CỘNG | 2.477.607.314.853 | 2.253.516.929.935 |
| Dự phòng hàng tồn kho | (47.863.859.205) | (58.210.581.800) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 2.429.743.455.648 | 2.195.306.348.135 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, hàng tồn kho trị giá 1.400 tỷ VNĐ đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay trình bày ở Thuyết minh số 17.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| | VNĐ | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Ngày 1 tháng 1 | (58.210.581.800) | (15.728.735.592) |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | (47.863.859.205) | (58.210.581.800) |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 58.210.581.800 | 15.728.735.592 |
| Ngày 30 tháng 6 | <u>(47.863.859.205)</u> | <u>(58.210.581.800)</u> |

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí thuê và thành lập văn phòng và các trung tâm phân phối.

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác chủ yếu thể hiện chi phí ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | VNĐ Tổng cộng |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 453.611.268.500 | 8.871.532.798 | 95.999.209.608 | 558.482.010.906 |
| Mua trong kỳ | 196.379.533.393 | 3.505.917.448 | 23.939.739.220 | 223.825.190.061 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | 31.821.363.361 | - | - | 31.821.363.361 |
| Thanh lý trong kỳ | (22.528.529) | (75.513.891) | (443.871.868) | (541.914.288) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>681.789.636.725</u> | <u>12.301.936.355</u> | <u>119.495.076.960</u> | <u>813.586.650.040</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 120.289.056.488 | 2.786.255.151 | 47.075.475.180 | 170.150.786.819 |
| Khấu hao trong kỳ | 67.882.324.661 | 850.433.073 | 9.996.245.818 | 78.729.003.552 |
| Thanh lý trong kỳ | (22.528.529) | (18.268.635) | (443.871.868) | (484.669.032) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>188.148.852.620</u> | <u>3.618.419.589</u> | <u>56.627.849.130</u> | <u>248.395.121.339</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>333.322.212.012</u> | <u>6.085.277.647</u> | <u>48.923.734.428</u> | <u>388.331.224.087</u> |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>493.640.784.105</u> | <u>8.683.516.766</u> | <u>62.867.227.830</u> | <u>565.191.528.701</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | VNĐ | | |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 21.042.500.000 | 5.109.251.644 | 26.151.751.644 |
| Mua trong kỳ | <u>51.604.300</u> | <u>-</u> | <u>51.604.300</u> |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>21.094.104.300</u> | <u>5.109.251.644</u> | <u>26.203.355.944</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | - | 3.124.438.409 | 3.124.438.409 |
| Hao mòn trong kỳ | <u>-</u> | <u>515.027.874</u> | <u>515.027.874</u> |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>-</u> | <u>3.639.466.283</u> | <u>3.639.466.283</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>21.042.500.000</u> | <u>1.984.813.235</u> | <u>23.027.313.235</u> |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>21.094.104.300</u> | <u>1.469.785.361</u> | <u>22.563.889.661</u> |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện chi phí thành lập cửa hàng và trung tâm phân phối mới.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | VNĐ | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Chi phí thuê cửa hàng | 20.600.169.987 | 7.599.593.940 |
| Chi phí thiết kế, bài trí mới các cửa hàng | 12.773.319.171 | 15.684.344.950 |
| Thiết bị có giá trị nhỏ | <u>1.565.412.160</u> | <u>2.175.541.519</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>34.938.901.318</u> | <u>25.459.480.409</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | <i>VNĐ</i> <i>Số tiền</i> |
|---|------------------------------|
| Nguyên giá: | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>30.159.070.256</u> |
| Giá trị phân bổ lũy kế: | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 7.612.520.992 |
| Phân bổ trong kỳ | <u>5.010.344.282</u> |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>12.622.865.274</u> |
| Giá trị còn lại: | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>22.546.549.264</u> |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>17.536.204.982</u> |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <i>VNĐ</i> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Thuế TNDN phải nộp (<i>Thuyết minh số 22.1</i>) | 63.679.812.586 | 56.194.555.201 |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.761.967.160 | 82.901.795 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 452.367.768 | 1.558.548.324 |
| Khác | 258.751.976 | 112.254.001 |
| TỔNG CỘNG | <u>68.152.899.490</u> | <u>57.948.259.321</u> |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>VNĐ</i> | |
|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Các khoản thưởng phải trả nhân viên | 53.741.437.368 | 150.513.296.809 |
| Các khoản phải trả nhân viên | 11.806.280.594 | 19.336.155.459 |
| Chi phí tiếp thị quảng cáo | 9.345.417.328 | 3.122.962.573 |
| Chi phí vận chuyển | 8.613.510.397 | 6.321.750.705 |
| Chi phí dịch vụ bảo hành | 8.261.544.782 | 2.797.127.818 |
| Các chi phí tiện ích | 7.075.961.028 | 5.352.285.937 |
| Khác | 5.201.893.663 | 4.364.394.551 |
| TỔNG CỘNG | <u>104.046.045.160</u> | <u>191.807.973.852</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VNĐ | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Thu hộ cước phí | 48.607.565.115 | 16.061.873.910 |
| Thu hộ tiền trả góp | 14.201.424.000 | 16.830.373.000 |
| Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn | 2.942.146.933 | 2.636.452.669 |
| Nhân viên kỳ quỹ | 2.136.529.871 | 1.186.265.385 |
| Cổ tức | 1.834.225.628 | - |
| Người bán ứng trước tiền trưng bày | - | 9.803.827.171 |
| Các khoản phải trả khác | 1.980.593.306 | 1.963.638.507 |
| TỔNG CỘNG | <u>71.702.484.853</u> | <u>48.482.430.642</u> |

17. VAY NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|---------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Vay ngân hàng | <u>667.293.888.022</u> | <u>618.690.305.273</u> |

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.
Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

| Bên cho vay | Số dư VNĐ | Kỳ hạn thanh toán | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|---|-------------------------------|-------------------------------|----------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 278.101.407.975 | từ 30/3/2015 đến 30/8/2015 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) | 122.972.160.121 | từ 5/4/2015 đến 24/8/2015 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) | 121.096.759.868 | từ 11/6/2015 đến 21/8/2015 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) | 79.808.223.628 | từ 3/6/2015 đến 24/7/2015 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) | 53.591.601.800 | từ 29/5/2015 đến 22/8/2015 | thả nổi | Tin chấp |
| Citibank N.A Việt Nam | 11.723.734.630 | từ 29/6/2015 đến 13/7/2015 | thả nổi | Tin chấp |
| TỔNG CỘNG | <u>667.293.888.022</u> | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | VND | | | | | |
|---|--------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Vốn khác | Tổng cộng |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 109.567.040.000 | 151.578.368.286 | - | 538.007.977.935 | 1.130.494.084 | 800.283.880.305 |
| Phát hành cổ phiếu riêng lẻ | 6.851.120.000 | 5.015.510.000 | - | - | - | 11.866.630.000 |
| Phát hành cổ phiếu thường | 77.860.770.000 | (77.860.770.000) | - | - | - | - |
| Phát hành cổ phiếu trả cổ tức 2013 | 432.952.780.000 | - | - | (432.952.780.000) | - | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 308.396.782.273 | - | 308.396.782.273 |
| Mua lại cổ phiếu | - | - | (300.394.500) | - | - | (300.394.500) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2014 | <u>627.231.710.000</u> | <u>78.733.108.286</u> | <u>(300.394.500)</u> | <u>413.451.980.208</u> | <u>1.130.494.084</u> | <u>1.120.246.898.078</u> |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 1.119.567.790.000 | 36.717.698.286 | (300.394.500) | 317.840.559.767 | 1.130.494.084 | 1.474.956.147.637 |
| Phát hành cổ phiếu thường | 279.471.970.000 | - | - | (279.471.970.000) | - | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 452.742.035.777 | - | 452.742.035.777 |
| Mua lại cổ phiếu | - | - | (1.907.200.000) | - | - | (1.907.200.000) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>1.399.039.760.000</u> | <u>36.717.698.286</u> | <u>(2.207.594.500)</u> | <u>491.110.625.544</u> | <u>1.130.494.084</u> | <u>1.925.790.983.414</u> |

(*) Vào ngày 15 tháng 6 năm 2015, Công ty đã phát hành 27.947.197 cổ phiếu thường mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 279.471.970.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ thực hiện là 4:1 (phát hành 1 cổ phiếu mới cho mỗi 4 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01_2015/NQĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 6 tháng 3 năm 2015.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2015, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cho lần phát hành cổ phiếu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Số cổ phiếu |
|---------------------------|--------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 111.956.779 |
| Tăng vốn trong kỳ | 27.947.197 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>139.903.976</u> |

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

18.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Số cổ phiếu | Số cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 139.903.976 | 111.956.779 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 139.903.976 | 111.956.779 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (194.003) | (3.283) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 139.709.973 | 111.953.496 |

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|-------------------------------------|---|---|
| | VND | |
| Tổng doanh thu | 10.918.382.485.974 | 7.011.269.491.834 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng | 10.850.834.256.626 | 6.982.840.607.713 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 67.548.229.348 | 28.428.884.121 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (58.630.735.369) | (36.381.805.045) |
| Trong đó: | | |
| Hàng bán bị trả lại | (58.630.735.369) | (36.381.805.045) |
| Doanh thu thuần | <u>10.859.751.750.605</u> | <u>6.974.887.686.789</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu tài chính

| | VNĐ | |
|------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Chiết khấu thanh toán | 30.538.611.093 | 21.847.012.447 |
| Lãi tiền gửi | 389.877.014 | 2.094.669.485 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 605.306.098 | 64.918.921 |
| Khác | 123.273.133 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>31.657.067.338</u> | <u>24.006.600.853</u> |

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VNĐ | |
|------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Giá vốn hàng bán | 9.245.733.670.109 | 5.903.414.114.638 |
| Chi phí nhân công | 566.976.331.120 | 416.992.245.110 |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ | 79.244.031.426 | 51.051.753.789 |
| Chi phí khác | 398.030.287.280 | 218.998.155.699 |
| TỔNG CỘNG | <u>10.289.984.319.935</u> | <u>6.590.456.269.236</u> |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VNĐ | |
|-------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Chi phí lãi vay | 20.934.255.072 | 10.732.632.937 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.222.506.701 | 18.725.659 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 128.613.795 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>22.285.375.568</u> | <u>10.751.358.596</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi nhuận chịu thuế ước tính:

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
|--|---|---|
| | | <i>VND</i> |
| Lợi nhuận trước thuế | 586.963.373.900 | 400.263.813.576 |
| Các điều chỉnh | | |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 4.556.182.698 | 2.912.746.754 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 5.010.344.282 | 2.524.573.055 |
| Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (10.346.722.595) | 34.752.091.428 |
| Tiền phạt | - | 77.530.245 |
| Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ | 586.183.178.285 | 440.530.755.058 |
| Chi phí thuế TNDN ước tính | 128.960.299.223 | 96.916.766.112 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước | - | (721.947.178) |
| Chi phí thuế TNDN | 128.960.299.223 | 96.194.818.934 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 56.194.555.201 | 73.948.568.576 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (121.475.041.838) | (119.577.044.835) |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | 63.679.812.586 | 50.566.342.675 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

| | Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | | VNĐ |
|--|---|------------------------------|---|---|-----|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán | |
| | | | sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 10.530.049.025 | 12.806.327.995 | (2.276.278.970) | 7.645.460.114 | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 10.530.049.025 | 12.806.327.995 | | | |
| (Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại | | | (2.276.278.970) | 7.645.460.114 | |

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu;

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|--|---|---|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ) | 452.742.035.777 | 308.396.782.273 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*) | 139.796.541 | 139.617.097 |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu) | 3.239 | 2.209 |

(*) Tổng số cổ phiếu bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được điều chỉnh do việc phát hành cổ phiếu thưởng và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong tháng 10 và tháng 12 năm 2014, và tháng 6 năm 2015.

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|-----------------|---|---|
| Lương và thưởng | 4.685.139.751 | 5.268.665.552 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VNĐ | |
|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Đến 1 năm | 284.002.866.900 | 239.610.921.245 |
| Từ 1 đến 5 năm | 722.060.812.018 | 637.222.663.362 |
| Trên 5 năm | 412.149.522.951 | 372.977.081.707 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.418.213.201.869</u> | <u>1.249.810.666.314</u> |

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có khả năng gặp các rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tín dụng

Khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu là các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

| | <i>VNĐ</i> <i>Bất kỳ thời điểm nào</i> |
|---|---|
| | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | |
| Phải trả người bán | 1.108.722.528.883 |
| Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 175.748.530.013 |
| Các khoản vay | 667.293.888.022 |
| | 1.951.764.946.918 |
| | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | |
| Phải trả người bán | 981.794.284.232 |
| Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 240.290.404.494 |
| Các khoản vay | 618.690.305.273 |
| | 1.840.774.993.999 |

Nhóm Công ty cho rằng rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh số 17*).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | | VNĐ |
|---|--------------------------|----------|---------------------------|----------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | |
| | Nguyên giá | Dự phòng | Nguyên giá | Dự phòng | | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | | |
| Phải thu khách hàng | 53.407.075.096 | | 44.481.521.771 | | - | 53.407.075.096 | 44.481.521.771 |
| Phải thu khác | 229.828.587.163 | - | 240.906.068.454 | | - | 229.828.587.163 | 240.906.068.454 |
| Tiền và tương đương tiền | 395.471.160.960 | - | 212.920.620.191 | | - | 395.471.160.960 | 212.920.620.191 |
| TỔNG CỘNG | 678.706.823.219 | - | 498.308.210.416 | | - | 678.706.823.219 | 498.308.210.416 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | |
| Phải trả người bán | 1.108.722.528.883 | - | 981.794.284.232 | | - | 1.108.722.528.883 | 981.794.284.232 |
| Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 175.748.530.013 | - | 240.290.404.494 | | - | 175.748.530.013 | 240.290.404.494 |
| Vay | 667.293.888.022 | - | 618.690.305.273 | | - | 667.293.888.022 | 618.690.305.273 |
| TỔNG CỘNG | 1.951.764.946.918 | - | 1.840.774.993.999 | | - | 1.951.764.946.918 | 1.840.774.993.999 |

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được đánh giá tương đương với giá trị ghi sổ của chúng vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

28. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

| | | |
|--|---------------|--|
| | | VND |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây) | Phân loại lại | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được phân loại lại) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | | | |
|------------------------|-----------------|------------------|-----------------|
| Phải thu ngắn hạn khác | 161.407.629.379 | 5.217.189.550 | 166.624.818.929 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 5.217.189.550 | (5.217.189.550) | - |
| Phải thu dài hạn khác | - | 74.281.249.525 | 74.281.249.525 |
| Tài sản dài hạn khác | 74.281.249.525 | (74.281.249.525) | - |

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 7 năm 2015, Công ty đã mua thêm 0,6% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động ("MBW") từ các cổ đông cá nhân với mức giá là 126.000 VND/cổ phiếu với tổng số tiền 72.239.580.000 VND, nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong MBW từ 99,35% lên 99,95%. Giao dịch này được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị vào ngày 4 tháng 6 năm 2015.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.






Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 8 năm 2015